

Số: 436/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá nước sạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/5/2012 của liên Bộ Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101/TTr-SNN ngày 17/7/2020 về việc phê duyệt giá nước sạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nước sạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang quản lý, khai thác.

Giá bán nước sạch quy định tại Quyết định này là giá đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng, thuế tài nguyên và tiền dịch vụ môi trường rừng, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện thu tiền sử dụng nước sạch đối với các đối tượng ký hợp đồng tiêu thụ nước sạch với Trung tâm theo đúng bảng giá được quy định tại Điều 1 Quyết định này. Tự chịu trách nhiệm về quá trình tổ chức sản xuất và hiệu quả kinh doanh của Trung tâm theo đúng quy định của Nhà nước. Có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến giá nước sạch của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân hiểu và thực hiện trước khi áp dụng.

Hàng năm Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn căn cứ các văn bản chế độ, chính sách về hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn, lập phương án giá nước sạch nông thôn và dự toán kinh phí chênh lệch giữa giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định và giá bán do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, gửi Sở Tài chính thẩm định.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trong việc chấp hành thực hiện giá nước sạch áp dụng cho các đối tượng sử dụng trên địa bàn tỉnh theo quyết định này; thẩm định kinh phí đề nghị cấp bù giá nước sạch nông thôn (nếu có) của đơn vị cấp nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học Công báo;
- Trưởng phòng khối NCTH;
- Lưu: VT (Huy. TH).

(Báo
cáo);

Nguyễn Thế Giang

BẢNG GIÁ NƯỚC SẠCH

Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn
do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác
(Kèm theo Quyết định số 436 /QĐ-UBND ngày 03 /11/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng nước			
			Sinh hoạt các hộ dân cư	Cơ quan hành chính, ĐVSN	Hoạt động SX vật chất	Kinh doanh dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lãng Can, huyện Lâm Bình	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
2	Cấp nước tập trung thôn Ao Xanh, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
4	Cấp nước tập trung thôn Khánh An, Tân An, xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10 Minh Tiến (nay là thôn 7 Minh Tiến), xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
6	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 1, 2, 3 Đoàn Kết, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 1, 2 Yên Lập, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
8	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Biên, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
9	Cấp nước tập trung thôn Lãng Quây, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
10	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Hôi, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
11	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Ba 1, 2, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
12	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Túm, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lừa và khu trung tâm xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng nước			
			Sinh hoạt các hộ dân cư	Cơ quan hành chính, ĐVSN	Hoạt động SX vật chất	Kinh doanh dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Pông, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
15	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Quang, Yên Khánh, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Cả, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
17	Cấp nước sinh hoạt thôn 10, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
18	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Thị, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000
19	Cấp nước sinh hoạt tập trung trường THCS Thái Bình, huyện Yên Sơn	đ/m ³	4.500	7.000	8.000	10.000